

Số 1563-TB/VHLKH XHVN

Hà Nội, ngày 25 tháng 6 năm 2026

**THÔNG BÁO**

**Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025**

**Đơn vị được thông báo: Viện Nghiên cứu Nam Á, Tây Á và Châu Phi**

**Mã số chương: 045**

-----

Căn cứ Thông tư số 59/2026/TT-BTC ngày 29/5/2026 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ Báo cáo quyết toán, Báo cáo tài chính năm 2025 của Viện Nghiên cứu Nam Á, Tây Á và Châu Phi và Biên bản xét duyệt quyết toán ngân sách ngày 29/3/2026 giữa Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam và Viện Nghiên cứu Nam Á, Tây Á và Châu Phi;

Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025 (không bao gồm chi đầu tư phát triển) của Viện Nghiên cứu Nam Á, Tây Á và Châu Phi như sau:

**I. Phần số liệu:**

**1. Phạm vi xét duyệt:**

Quyết toán ngân sách năm 2025 của đơn vị: Nguồn kinh phí xét duyệt phát sinh tại đơn vị gồm: Ngân sách nhà nước; phí được khấu trừ, để lại (nếu có); nguồn vốn viện trợ (nếu có). Không xét duyệt quyết toán vốn đầu tư.

**2. Số liệu quyết toán**

**a. Thu phí, lệ phí:** không có

**b. Quyết toán kinh phí hoạt động**

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng

- Dự toán được giao trong năm: 10.665.135.000 đồng, trong đó:

+ Dự toán giao đầu năm: 10.325.135.000 đồng;

+ Dự toán điều chỉnh trong năm: 340.000.000 đồng

- Kinh phí thực nhận trong năm: 10.389.697.000 đồng;

- Kinh phí quyết toán: 10.389.697.000 đồng;

- Kinh phí giảm trong năm: 153.365.000 đồng (trong đó: dự toán hủy: 7.700.000 đồng; kinh phí cắt giảm, tiết kiệm theo Nghị quyết số 173/NQ-CP: 145.665.000 đồng);





- Số dư kinh phí năm 2025 được chuyển sang năm 2026 sử dụng và quyết toán: 122.073.000 đồng (dự toán còn dư ở kho bạc).

(Số liệu chi tiết theo phụ lục số 01 đính kèm).

### **3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính**

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: 0 đồng
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: 0 đồng
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: 0 đồng

### **4. Thuyết minh số liệu quyết toán**

- Thuyết minh, đánh giá tình hình quyết toán ngân sách đối với các nhiệm vụ chỉ được giao thực hiện: Đơn vị chi tiêu theo dự toán được duyệt và quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị. Số kinh phí được giao năm 2025 là 10.665.135.000 đồng (trong đó: Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ: 2.165.000.000 đồng, kinh phí tiền lương, hoạt động bộ máy và chi khác: 8.500.135.000 đồng); Kinh phí quyết toán năm 2025: 10.389.697.000 đồng (trong đó: Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ: 2.072.810.000 đồng; Kinh phí tiền lương, hoạt động bộ máy và chi khác: 8.316.887.000 đồng).

- Thuyết minh chi tiết kinh phí chuyển sang năm sau, kinh phí hủy dự toán:

+ Số dư dự toán chuyển năm 2026 là 122.073.000 đồng, đây là kinh phí tiền lương chuyển sang năm sau sử dụng tiếp.

+ Kinh phí hủy 7.700.000 đồng là kinh phí quản lý nhiệm vụ khoa học và hội đồng khoa học không sử dụng hết.

- Thuyết minh về số tăng, giảm lao động trong năm của đơn vị: Số lao động có mặt đến thời điểm 31/12/2025 là 45 người (trong đó: 41 viên chức và 04 lao động hợp đồng). Năm 2025 đơn vị giảm 02 viên chức do chuyển công tác.

## **II. Nội dung đối chiếu số liệu báo cáo kết quả hoạt động**

1. Tình hình thực hiện tiết kiệm chi từ nguồn NSNN, nguồn phí được khấu trừ, để lại (nếu có) theo các văn bản của cấp có thẩm quyền.

Trong năm 2025 đơn vị thực hiện cắt giảm, tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo Nghị quyết số 173/NQ-CP với tổng số tiền 145.665.000 đồng. Chi tiết kinh phí tiết kiệm của đơn vị theo Quyết định số 813/QĐ-KHXXH ngày 27/6/2025 của Viện Hàn lâm: kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ là 92.190.000 đồng; kinh phí nhiệm vụ thường xuyên là 22.275.000 đồng; kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên là 31.200.000 đồng.

2. Ngoài thu hoạt động hành chính, sự nghiệp, trong năm 2025 đơn vị có các khoản thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ, hoạt động tài chính gồm:



- Thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ (thu bán tạp chí): 3.424.000 đồng.

- Thu hoạt động tài chính (lãi tiền gửi): 3.352.268 đồng.

- Thặng dư/Thâm hụt trong năm từ các hoạt động: 316.195.862 đồng, trong đó:

+ Các khoản phân phối vào quỹ thuộc đơn vị: 14.017.407 đồng

+ Nguồn kinh phí mang sang năm sau: 125.497.000 đồng

+ Thặng dư không phân phối/thâm hụt chuyển năm sau: 176.681.455 đồng

(Số liệu chi tiết theo phụ lục số 02 đính kèm).

3. Tình hình thực hiện cơ chế tự chủ tài chính:

Số chênh lệch thu, chi (tiết kiệm chi) cuối năm theo cơ chế tài chính của đơn vị (tự đảm bảo một phần chi thường xuyên): 112.979.394 đồng, trong đó:

+ Trích lập Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp: 11.297.939 đồng;

+ Trích lập Quỹ Bổ sung thu nhập: 2.000.000 đồng;

+ Trích lập Quỹ phúc lợi: 99.681.455 đồng.

4. Trích lập và sử dụng nguồn kinh phí cải cách tiền lương từ các nguồn kinh phí phát sinh tại đơn vị theo quy định:

- Số dư năm trước chuyển sang: 0 đồng;

- Số trích lập cho cải cách tiền lương: 3.424.000 đồng;

- Số sử dụng: 0 đồng;

- Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 3.424.000 đồng (trích từ nguồn thu bán tạp chí được để lại).

### **III. Nhận xét và kiến nghị**

#### **1. Nhận xét**

##### ***a. Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán***

Viện Nghiên cứu Nam Á, Tây Á và Châu Phi hoàn thành và nộp Báo cáo quyết toán năm 2025 về Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam đúng so với thời gian quy định của Nhà nước và của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

##### ***b. Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán***

Báo cáo quyết toán năm 2025 của Viện Nghiên cứu Nam Á, Tây Á và Châu Phi được lập theo quy định Thông tư số 24/TT-BTC ngày 17/4/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp.

##### ***c. Về chấp hành các quy định của Nhà nước:***

Viện Nghiên cứu Nam Á, Tây Á và Châu Phi cơ bản chấp hành đúng các quy định của Nhà nước về lập, phân bổ và giao dự toán; về mua sắm tài sản; chế độ



thu, nộp ngân sách nhà nước; chế độ chi tiêu; hạch toán thu, chi, mục lục NSNN, về số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau.

***d. Về thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, thanh tra và cơ quan tài chính***

\* Về việc thực hiện các kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính nhà nước những năm trước (kể cả năm trước liền kề): không

\* Tình hình thực hiện kiến nghị tại Thông báo xét duyệt quyết toán năm 2024 của Viện Hàn lâm:

Đơn vị đã thực hiện các nội dung kiến nghị tại Thông báo xét duyệt quyết toán năm 2024 của Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam.

***e. Công tác quản lý, sử dụng kinh phí***

\* Chi sự nghiệp khoa học (loại 100 - 102):

- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học:

Số dư năm trước chuyển sang 0 đồng. Dự toán được giao trong năm là 2.165.000.000 đồng (trong đó kinh phí nhiệm vụ khoa học cấp bộ 1.400.000.000 đồng, hệ đề tài cấp cơ sở 765.000.000 đồng), số kinh phí đề nghị quyết toán: 2.072.810.000 đồng, kinh phí tiết kiệm theo Nghị quyết số 173/NQ-CP 92.190.000 đồng. Số kinh phí chuyển sang năm sau 0 đồng.

Trong năm đơn vị thực hiện 02 nhiệm vụ thuộc chương trình trọng điểm cấp bộ, 08 nhiệm vụ cấp bộ thực hiện 02 năm 2025-2026, 17 nhiệm vụ cấp cơ sở. Về cơ bản kinh phí các nhiệm vụ được chi theo dự toán đã được phê duyệt. Nhiệm vụ cấp cơ sở đã được Viện Hàn lâm thanh lý theo quy định.

Đơn vị quản lý và sử dụng kinh phí quản lý chung (5%) của các nhiệm vụ khoa học để chi thù lao cho các cá nhân phục vụ trong quá trình triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa học, có trích một phần để hỗ trợ hoạt động bộ máy số tiền 7.760.700 đồng.

- Kinh phí chi tiền lương, chi cải cách tiền lương, hoạt động bộ máy:

Số năm trước chuyển sang là 0 đồng, số dự toán giao là 7.490.889.000 đồng, kinh phí tiết kiệm theo Nghị quyết số 173/NQ-CP là 22.275.000 đồng, kinh phí đề nghị quyết toán là 7.346.541.000 đồng, số chuyển sang năm 2026 là 122.073.000 đồng (đây là số dư kinh phí tiền lương năm 2025 chuyển sang năm sau sử dụng tiếp).

+ Chi tiền lương, phụ cấp, tiền công và các khoản đóng góp: số dư năm trước chuyển sang là 0 đồng, số dự toán được giao trong năm là 7.010.789.000 đồng, số kinh phí quyết toán là 6.888.532.005 đồng, kinh phí tiền lương còn lại 122.256.995 đồng, đơn vị bổ sung cho kinh phí hoạt động bộ máy còn thiếu là 183.995 đồng, kinh phí chuyển sang năm 2026 sử dụng tiếp là 122.073.000 đồng. Trong năm



Viện NC Nam Á, Tây Á và Châu Phi giảm 02 người do chuyển công tác. Đơn vị có thực hiện mở sổ kế toán chi tiết tài khoản tiền gửi ngân hàng để theo dõi các khoản thanh toán cho người lao động qua thẻ ATM và sử dụng quỹ lương theo quy định.

Kinh phí cải cách tiền lương: số dư kinh phí cải cách tiền lương năm trước chuyển sang 0 đồng. Số kinh phí trích trong năm 3.424.000 đồng. Số kinh phí cải cách tiền lương được Viện Hàn lâm bổ sung trong năm 0 đồng. Kinh phí cải cách tiền lương đã sử dụng trong năm 0 đồng. Kinh phí cải cách tiền lương chuyển sang năm 2026 là 3.424.000 đồng (cải cách lương được trích từ nguồn thu bán tạp chí).

+ Chi hoạt động bộ máy: dự toán giao là 480.100.000 đồng, kinh phí tiết kiệm theo Nghị quyết số 173/NQ-CP là 22.275.000 đồng, kinh phí quyết toán là 457.825.000 đồng. Đơn vị sử dụng kinh phí được giao để chi cho các hoạt động bộ máy theo quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

- Kinh phí không thường xuyên (Kinh phí chi tạp chí; thông tin, tư liệu thư viện; hoạt động của cổng thông tin điện tử; hội thảo, đoàn vào, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ...):

Dự toán được giao năm 2025 là 494.090.000 đồng. Kinh phí tiết kiệm theo Nghị quyết số 173/NQ-CP là 31.200.000 đồng. Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán là 455.190.000 đồng. Dự toán hủy là 7.700.000 đồng (hủy dự toán kinh phí quản lý nhiệm vụ khoa học và hội đồng khoa học do không sử dụng hết).

+ Chi tạp chí: Dự toán giao đầu năm 140.000.000 đồng (trong đó: tạp chí tiếng Việt 123.000.000 đồng, tạp chí Tiếng Anh 17.000.000 đồng). Kinh phí tiết kiệm theo Nghị quyết số 173/NQ-CP là 14.000.000 đồng. Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán là 126.000.000 đồng.

Tạp chí tiếng Việt: Năm 2025, đơn vị in 480 bản theo giấy phép quy định. Trong đó, số nộp lưu chiểu là 36 bản; biếu tặng, trao đổi là 114 bản; lưu thư viện là 18 bản, phát hành là 239 bản (trong đó tự phát hành 204 bản), số tồn kho là 73 bản (chiếm 15,2%).

+ Chi tạp chí tiếng Anh: Năm 2025, đơn vị in 40 bản theo giấy phép quy định. Trong đó: số nộp lưu chiểu là 6 bản; biếu tặng, trao đổi là 8 bản; lưu thư viện là 3 bản; phát hành 11 bản (trong đó tự phát hành 10 bản); số tồn kho là 12 bản (chiếm 30%). Tỷ lệ nộp lưu chiểu; biếu tặng, trao đổi; lưu thư viện của Tạp chí tiếng Anh chiếm 42,5% số lượng in (vượt quá tỷ lệ quy định của Viện Hàn lâm).

Đơn vị chi tiêu hoạt động của tạp chí cơ bản theo quy chế chi tiêu nội bộ và trích nguồn thu bán tạp chí để bổ sung nguồn cải cách tiền lương. Tuy nhiên, đơn vị chưa trích tiết kiệm 10% từ nguồn thu được để lại theo Nghị quyết số 173/NQ-CP.

Năm 2025, đơn vị không thực hiện trích lập quỹ phản biện và quỹ nhuận bút.



+ Chi website: kinh phí được giao đầu năm là 31.000.000 đồng, dự toán được điều chỉnh tăng trong năm từ kinh phí hỗ trợ cho chức danh đội trưởng, đội phó đội PCCC là 9.828.000 đồng; tổng kinh phí được giao năm 2025 là 40.828.000 đồng; kinh phí tiết kiệm theo Nghị quyết số 173/NQ-CP là 1.500.000 đồng; kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán là 39.328.000 đồng. Đơn vị chi tiêu kinh phí theo quy chế chi tiêu nội bộ cho các nội dung như: thuê không gian lưu trữ trang web, hỗ trợ kỹ thuật, thù lao viết bài, đọc duyệt bài, trị sự...

+ Chi hội thảo: Kinh phí được giao là 80.000.000 đồng; kinh phí tiết kiệm theo Nghị quyết số 173/NQ-CP là 8.000.000 đồng; kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán là 72.000.000 đồng. Đơn vị chi tiêu kinh phí hội thảo theo dự toán được phê duyệt.

+ Chi mua sắm tài sản: Năm 2025 đơn vị được điều chỉnh tăng kinh phí mua sắm tài sản, công cụ dụng cụ là 92.000.000 đồng. Cơ bản đơn vị thực hiện mua sắm tài sản, công cụ, dụng cụ theo quy định; tuy nhiên đơn vị đăng tải kết quả lựa chọn nhà thầu lên mạng đấu thầu quốc gia còn chậm so với quy định.

+ Quỹ tiền thưởng: Dự toán được giao trong năm 515.156.000 đồng, kinh phí đã sử dụng là 515.156.000 đồng, đơn vị sử dụng kinh phí được giao theo Quy chế thực hiện chế độ tiền thưởng của đơn vị.

***f. Quản lý và sử dụng tài sản, công nợ, quỹ tiền mặt và các chế độ kế toán khác:***

- Quản lý, sử dụng tài sản: Đơn vị đã thực hiện mở sổ theo dõi quản lý tài sản theo quy định, có tiến hành kiểm kê tài sản cố định và có báo cáo kiểm kê theo quy định. Trong năm đơn vị có mua mới tài sản và ghi tăng tài sản cố định do mua sắm 75.000.000 đồng.

Đơn vị đã xây dựng Quy chế quản lý và sử dụng tài sản công. Theo báo cáo, hiện đơn vị còn một số viên chức, người lao động chưa có máy tính phục vụ công việc và đang sử dụng máy tính xách tay cá nhân.

- Quản lý công nợ: Đơn vị có theo dõi chi tiết các khoản công nợ phải thu, phải trả.

- Quản lý quỹ tiền mặt: Đơn vị thực hiện kiểm kê quỹ tiền mặt theo tháng và ghi chép sổ quỹ tiền mặt theo quy định.

- Về chế độ bảo hiểm xã hội: Đơn vị thực hiện nộp bảo hiểm xã hội theo quy định, hàng tháng có đối chiếu số liệu với bảo hiểm.

- Thuế thu nhập cá nhân và các loại thuế khác: Đơn vị đã thực hiện việc theo dõi và lập báo cáo quyết toán thuế thu nhập cá nhân theo quy định. Số thuế phải nộp năm 2025 đơn vị đã nộp theo quy định.

- Về công tác tự kiểm tra tài chính: Đơn vị thực hiện công tác tự kiểm tra tài chính năm 2025 theo quy định.



- Về công tác công khai ngân sách: Đơn vị đã thực hiện công khai ngân sách (dự toán NSNN năm 2025 được giao và quyết toán NSNN năm 2024 được phê duyệt) bằng hình thức treo bảng tin, trên website và thông báo trong cuộc họp của Viện.

- Về thực hiện cơ chế tự chủ tài chính: Đơn vị thực hiện tự chủ tài chính theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và Nghị định số 111/2025/NĐ-CP đã tiết giảm được các khoản chi tiêu hoạt động và trích lập các quỹ số tiền là 112.979.394 đồng. Trong đó: Đơn vị trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: 11.297.939 đồng; quỹ bổ sung thu nhập: 2.000.000 đồng; quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi là 99.681.455 đồng. Tuy nhiên đơn vị thực hiện trích lập phát triển hoạt động sự nghiệp chưa đúng tỷ lệ quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP.

Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị ban hành năm 2025, cơ bản đã được rà soát, sửa đổi, bổ sung đảm bảo các nội dung chi và mức chi theo quy định hiện hành, có quy định về bố trí một phần kinh phí từ nguồn quản lý chung các đề tài đề chi điện, nước, các khoản chi hành chính phát sinh liên quan tại tổ chức chủ trì, quy chế cũng có quy định về quỹ nhuận bút và quỹ phản biện thực hiện tại đơn vị.

### ***g. Tình hình thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí***

Năm 2025, đơn vị đã ban hành chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Lãnh đạo Viện Nghiên cứu Nam Á, Tây Á và Châu Phi đã chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hành tiết kiệm chống lãng phí tại đơn vị. Đơn vị đã ban hành quy chế chi tiêu nội bộ, trong đó thể hiện các tiêu chuẩn, định mức phù hợp với thực tế và khả năng cân đối kinh phí được giao.

Trong quá trình sử dụng và quản lý kinh phí, đơn vị thực hiện công khai ngân sách nhà nước theo quy định: công khai dự toán; quyết toán; tình hình thực hiện thu, chi ngân sách và sử dụng các quỹ tại cơ quan; việc thực hiện các chế độ chính sách liên quan đến quyền lợi của viên chức, người lao động.

Trong năm 2025 đơn vị thực hiện cắt giảm, tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo Nghị quyết số 173/NQ-CP với tổng số tiền 145.665.000 đồng. Ngoài ra, năm 2025 đơn vị đã tiết giảm các khoản chi hoạt động để có nguồn trích lập các quỹ 112.979.394 đồng từ tiết kiệm chi thường xuyên.

## **2. Kiến nghị**

Đề nghị Viện Nghiên cứu Nam Á, Tây Á và Châu Phi thực hiện một số nội dung sau:

- Đơn vị có trách nhiệm bảo quản, lưu trữ hồ sơ, tài liệu kế toán theo quy định hiện hành.

- Đơn vị chịu trách nhiệm về tính chính xác, tính hợp pháp, hợp lệ của chứng từ kế toán và của số liệu Báo cáo tài chính, Báo cáo quyết toán năm 2025.

- Đơn vị thực hiện đăng tải thông tin gói thầu mua sắm lên mạng đấu thầu quốc gia đảm bảo thời gian theo quy định.

- Đơn vị trích lập quỹ nhuận bút, quỹ phản biện theo quy định và quản lý; sử dụng tạp chí đảm bảo theo quy định của Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam.

- Đơn vị trích bổ sung tiết kiệm 10% từ nguồn thu được để lại theo Nghị quyết số 173/NQ-CP số tiền 324.400 đồng vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị; đồng thời thực hiện trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp đảm bảo đúng tỉ lệ quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và Nghị định số 111/2025/NĐ-CP.

Nơi nhận:

- Viện NC Nam Á, Tây Á và Châu Phi;
- Bộ Tài chính (để b/c);
- Chủ tịch Viện Hàn lâm (để b/c);
- Lưu VT, Ban KHTC.

**T/L CHỦ TỊCH**  
**TRƯỞNG BAN**  
**BAN KẾ HOẠCH – TÀI CHÍNH**



**Nguyễn Mạnh Quân**



**Phụ lục số 01**

**SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NĂM 2025**

**ĐƠN VỊ: VIỆN NAM Á, TÂY Á VÀ CHÂU PHI**

*(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025 số 1563 -TB/VHLKHxHVN ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam)*

**Phần I. TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ**

*Đơn vị: đồng*

| Chỉ tiêu | NỘI DUNG                                                                                | Mã số | Tổng số               | Loại 100              |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------------------|-----------------------|
|          |                                                                                         |       |                       | Khoản 102             |
| <i>A</i> | <i>B</i>                                                                                |       | <i>1</i>              | <i>2</i>              |
|          | <b>A. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>                                                            |       |                       |                       |
| <b>I</b> | <b>NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC THUỘC NGÂN SÁCH CẤP TRUNG ƯƠNG</b>                        |       |                       |                       |
| <b>1</b> | <b>Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (101=102+105)</b>                               | 101   | -                     | -                     |
| <b>2</b> | <b>Dự toán được giao trong năm (108=109+110)</b>                                        | 108   | <b>10.665.135.000</b> | <b>10.665.135.000</b> |
|          | - Kinh phí được giao tự chủ                                                             | 109   | 9.655.889.000         | 9.655.889.000         |
|          | - Kinh phí không được giao tự chủ                                                       | 110   | 1.009.246.000         | 1.009.246.000         |
| <b>3</b> | <b>Tổng số được sử dụng trong năm (111=112+ 113)</b>                                    | 111   | <b>10.665.135.000</b> | <b>10.665.135.000</b> |
|          | - Kinh phí được giao tự chủ (112=102+109)                                               | 112   | 9.655.889.000         | 9.655.889.000         |
|          | - Kinh phí không được giao tự chủ (113=105+110)                                         | 113   | 1.009.246.000         | 1.009.246.000         |
| <b>4</b> | <b>Kinh phí thực nhận trong năm (114=115+116)</b>                                       | 114   | <b>10.389.697.000</b> | <b>10.389.697.000</b> |
|          | - Kinh phí được giao tự chủ                                                             | 115   | 9.419.351.000         | 9.419.351.000         |
|          | - Kinh phí không được giao tự chủ                                                       | 116   | 970.346.000           | 970.346.000           |
| <b>5</b> | <b>Kinh phí đề nghị quyết toán (117=118+119)</b>                                        | 117   | <b>10.389.697.000</b> | <b>10.389.697.000</b> |
|          | - Kinh phí được giao tự chủ                                                             | 118   | 9.419.351.000         | 9.419.351.000         |
|          | - Kinh phí không được giao tự chủ                                                       | 119   | 970.346.000           | 970.346.000           |
| <b>6</b> | <b>Kinh phí giảm trong năm (120=121+125)</b>                                            | 120   | <b>153.365.000</b>    | <b>153.365.000</b>    |
| 6.1      | Kinh phí được giao tự chủ (121= 122+123+124)                                            | 121   | 114.465.000           | 114.465.000           |
|          | - Đã nộp NSNN                                                                           | 122   | -                     |                       |
|          | - Còn phải nộp NSNN (123=103+115-118-122-131)                                           | 123   | -                     | -                     |
|          | - Dự toán bị hủy (124=104+109-115-132)                                                  | 124   | 114.465.000           | 114.465.000           |
|          | + Kinh phí không sử dụng hết bị hủy                                                     |       | -                     |                       |
|          | + Kinh phí cắt giảm, tiết kiệm theo Nghị quyết số 173/NQ-CP                             |       | 114.465.000           | 114.465.000           |
| 6.2      | Kinh phí không được giao tự chủ (125=126+127+128)                                       | 125   | 38.900.000            | 38.900.000            |
|          | - Đã nộp NSNN                                                                           | 126   | -                     |                       |
|          | - Còn phải nộp NSNN (127=106+116-119-126-134)                                           | 127   | -                     | -                     |
|          | - Dự toán bị hủy (128=107+110-116-135)                                                  | 128   | 38.900.000            | 38.900.000            |
|          | + Kinh phí không sử dụng hết bị hủy                                                     |       | 7.700.000             | 7.700.000             |
|          | + Kinh phí cắt giảm, tiết kiệm theo Nghị quyết số 173/NQ-CP                             |       | 31.200.000            | 31.200.000            |
| <b>7</b> | <b>Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (129=130+133)</b> | 129   | <b>122.073.000</b>    | <b>122.073.000</b>    |
| 7.1      | Kinh phí được giao tự chủ (130=131 + 132)                                               | 130   | 122.073.000           | 122.073.000           |
|          | - Kinh phí đã nhận                                                                      | 131   | -                     | -                     |
|          | - Dự toán còn dư ở Kho bạc                                                              | 132   | 122.073.000           | 122.073.000           |
| 7.2      | Kinh phí không được giao tự chủ (133=134+ 135)                                          | 133   | -                     | -                     |



**Phần II. CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN**

| Loại       | Khoản      | Mục         | Tiểu mục | Nội dung chi                                                                         | Tổng số               | Nguồn ngân sách nhà nước |
|------------|------------|-------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
|            |            |             |          |                                                                                      |                       | Ngân sách trong nước     |
| A          | B          | C           | D        | E                                                                                    | 1                     | 2                        |
| <b>100</b> | <b>102</b> |             |          | <b>TỔNG SỐ</b>                                                                       | <b>10.389.697.000</b> | <b>10.389.697.000</b>    |
|            |            |             |          | <b>I. KINH PHÍ ĐƯỢC GIAO TỰ CHỦ</b>                                                  | <b>9.419.351.000</b>  | <b>9.419.351.000</b>     |
|            |            | <b>6000</b> |          | <b>Tiền lương</b>                                                                    | <b>5.343.009.790</b>  | <b>5.343.009.790</b>     |
|            |            |             | 6001     | Lương theo ngạch, bậc                                                                | 5.044.195.066         | 5.044.195.066            |
|            |            |             | 6003     | Lương hợp đồng theo chế độ                                                           | 298.814.724           | 298.814.724              |
|            |            | <b>6100</b> |          | <b>Phụ cấp lương</b>                                                                 | <b>310.419.199</b>    | <b>310.419.199</b>       |
|            |            |             | 6101     | Phụ cấp chức vụ                                                                      | 177.840.000           | 177.840.000              |
|            |            |             | 6105     | Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ                                                        | 83.467.267            | 83.467.267               |
|            |            |             | 6113     | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc                                        | 2.808.000             | 2.808.000                |
|            |            |             | 6115     | Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề                                 | 6.991.932             | 6.991.932                |
|            |            |             | 6123     | Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội                                   | 39.312.000            | 39.312.000               |
|            |            | <b>6200</b> |          | <b>Tiền thưởng</b>                                                                   | <b>35.990.600</b>     | <b>35.990.600</b>        |
|            |            |             | 6249     | Thưởng khác                                                                          | 35.990.600            | 35.990.600               |
|            |            | <b>6300</b> |          | <b>Các khoản đóng góp</b>                                                            | <b>1.235.103.016</b>  | <b>1.235.103.016</b>     |
|            |            |             | 6301     | Bảo hiểm xã hội                                                                      | 967.542.185           | 967.542.185              |
|            |            |             | 6302     | Bảo hiểm y tế                                                                        | 165.818.364           | 165.818.364              |
|            |            |             | 6303     | Kinh phí công đoàn                                                                   | 46.469.681            | 46.469.681               |
|            |            |             | 6304     | Bảo hiểm thất nghiệp                                                                 | 55.272.786            | 55.272.786               |
|            |            | <b>6550</b> |          | <b>Vật tư văn phòng</b>                                                              | <b>39.216.340</b>     | <b>39.216.340</b>        |
|            |            |             | 6551     | Văn phòng phẩm                                                                       | 30.412.340            | 30.412.340               |
|            |            |             | 6552     | Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng                                                   | 8.804.000             | 8.804.000                |
|            |            | <b>6600</b> |          | <b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>                                             | <b>12.416.796</b>     | <b>12.416.796</b>        |
|            |            |             | 6601     | Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax | 2.123.571             | 2.123.571                |
|            |            |             | 6603     | Cước phí bưu chính                                                                   | 6.093.225             | 6.093.225                |
|            |            |             | 6618     | Khoản điện thoại                                                                     | 4.200.000             | 4.200.000                |
|            |            | <b>6650</b> |          | <b>Hội nghị</b>                                                                      | <b>1.989.000</b>      | <b>1.989.000</b>         |
|            |            |             | 6699     | Chi phí khác                                                                         | 1.989.000             | 1.989.000                |
|            |            | <b>6700</b> |          | <b>Công tác phí</b>                                                                  | <b>77.888.000</b>     | <b>77.888.000</b>        |
|            |            |             | 6701     | Tiền vé máy bay, tàu, xe                                                             | 5.938.000             | 5.938.000                |
|            |            |             | 6702     | Phụ cấp công tác phí                                                                 | 10.400.000            | 10.400.000               |
|            |            |             | 6703     | Tiền thuê phòng ngủ                                                                  | 9.650.000             | 9.650.000                |
|            |            |             | 6704     | Khoản công tác phí                                                                   | 51.900.000            | 51.900.000               |
|            |            | <b>6750</b> |          | <b>Chi phí thuê mướn</b>                                                             | <b>44.460.000</b>     | <b>44.460.000</b>        |
|            |            |             | 6751     | Thuê phương tiện vận chuyển                                                          | 21.060.000            | 21.060.000               |



| Loại | Khoản | Mục         | Tiểu mục | Nội dung chi                                                                                          | Tổng số              | Nguồn ngân sách nhà nước |
|------|-------|-------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------|
|      |       |             |          |                                                                                                       |                      | Ngân sách trong nước     |
| A    | B     | C           | D        | E                                                                                                     | 1                    | 2                        |
|      |       |             | 6757     | Thuê lao động trong nước                                                                              | 21.600.000           | 21.600.000               |
|      |       |             | 6799     | Chi phí thuê mướn khác                                                                                | 1.800.000            | 1.800.000                |
|      |       | <b>6900</b> |          | <b>Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</b>           | <b>47.049.425</b>    | <b>47.049.425</b>        |
|      |       |             | 6912     | Các thiết bị công nghệ thông tin                                                                      | 28.192.000           | 28.192.000               |
|      |       |             | 6949     | Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác                                                          | 18.857.425           | 18.857.425               |
|      |       | <b>7000</b> |          | <b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>                                                    | <b>2.072.810.000</b> | <b>2.072.810.000</b>     |
|      |       |             | 7017     | Chi khoán thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học                                                        | 2.072.810.000        | 2.072.810.000            |
|      |       | <b>7050</b> |          | <b>Mua sắm tài sản vô hình</b>                                                                        | <b>17.500.000</b>    | <b>17.500.000</b>        |
|      |       |             | 7053     | Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin                                                             | 17.500.000           | 17.500.000               |
|      |       | <b>7250</b> |          | <b>Chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội</b>                                                       | <b>68.519.440</b>    | <b>68.519.440</b>        |
|      |       |             | 7256     | Trợ cấp tuất                                                                                          | 1.742.400            | 1.742.400                |
|      |       |             | 7261     | Phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình và phục hồi chức năng                                        | 19.500.640           | 19.500.640               |
|      |       |             | 7299     | Khác                                                                                                  | 47.276.400           | 47.276.400               |
|      |       | <b>7950</b> |          | <b>Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định</b> | <b>112.979.394</b>   | <b>112.979.394</b>       |
|      |       |             | 7952     | Chi lập Quỹ phúc lợi                                                                                  | 99.681.455           | 99.681.455               |
|      |       |             | 7953     | Chi lập Quỹ khen thưởng                                                                               | 2.000.000            | 2.000.000                |
|      |       |             | 7954     | Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp                                                            | 11.297.939           | 11.297.939               |
|      |       |             |          | <b>II. KINH PHÍ KHÔNG ĐƯỢC GIAO TỰ CHỦ</b>                                                            | <b>970.346.000</b>   | <b>970.346.000</b>       |
|      |       | <b>6200</b> |          | <b>Tiền thưởng</b>                                                                                    | <b>515.156.000</b>   | <b>515.156.000</b>       |
|      |       |             | 6201     | Thưởng thường xuyên                                                                                   | 515.156.000          | 515.156.000              |
|      |       | <b>6550</b> |          | <b>Vật tư văn phòng</b>                                                                               | <b>3.520.286</b>     | <b>3.520.286</b>         |
|      |       |             | 6551     | Văn phòng phẩm                                                                                        | 3.520.286            | 3.520.286                |
|      |       | <b>6600</b> |          | <b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>                                                              | <b>2.439.114</b>     | <b>2.439.114</b>         |
|      |       |             | 6603     | Cước phí bưu chính                                                                                    | 2.439.114            | 2.439.114                |
|      |       | <b>6750</b> |          | <b>Chi phí thuê mướn</b>                                                                              | <b>48.000.000</b>    | <b>48.000.000</b>        |
|      |       |             | 6799     | Chi phí thuê mướn khác                                                                                | 48.000.000           | 48.000.000               |
|      |       | <b>6900</b> |          | <b>Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</b>           | <b>570.000</b>       | <b>570.000</b>           |
|      |       |             | 6912     | Các thiết bị công nghệ thông tin                                                                      | 570.000              | 570.000                  |
|      |       | <b>6950</b> |          | <b>Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn</b>                                                    | <b>92.000.000</b>    | <b>92.000.000</b>        |
|      |       |             | 6956     | Các thiết bị công nghệ thông tin                                                                      | 92.000.000           | 92.000.000               |



| Loại | Khoản | Mục         | Tiểu mục | Nội dung chi                                                                                              | Tổng số            | Nguồn ngân sách nhà nước |
|------|-------|-------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------|
|      |       |             |          |                                                                                                           |                    | Ngân sách trong nước     |
| A    | B     | C           | D        | E                                                                                                         | 1                  | 2                        |
|      |       | <b>7000</b> |          | <b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>                                                        | <b>293.753.000</b> | <b>293.753.000</b>       |
|      |       |             | 7001     | Chi mua hàng hóa, vật tư                                                                                  | 52.500.000         | 52.500.000               |
|      |       |             | 7049     | Chi khác                                                                                                  | 241.253.000        | 241.253.000              |
|      |       | <b>7750</b> |          | <b>Chi khác</b>                                                                                           | <b>4.907.600</b>   | <b>4.907.600</b>         |
|      |       |             | 7756     | Chi các khoản phí và lệ phí                                                                               | 39.600             | 39.600                   |
|      |       |             | 7799     | Chi các khoản khác                                                                                        | 4.868.000          | 4.868.000                |
|      |       | <b>7850</b> |          | <b>Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp</b> | <b>10.000.000</b>  | <b>10.000.000</b>        |
|      |       |             | 7852     | Chi tổ chức đại hội Đảng                                                                                  | 10.000.000         | 10.000.000               |

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



**Nguyễn Thị Thu Hằng**

**T/L CHỦ TỊCH  
TRƯỞNG BAN  
BAN KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH**



**Nguyễn Mạnh Quân**



**Phụ lục số 02**  
**ĐÔI CHIỀU SÔ LIỆU**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2025**

**ĐƠN VỊ: VIỆN NAM Á, TÂY Á VÀ CHÂU PHI**

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025

số 1563 -TB/VHLKHXHVN ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam)

Đơn vị: đồng

| STT      | Nội dung                                                                                 | Mã số      | Thuyết minh | Số tiền               |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|
| A        | B                                                                                        | C          | D           | I                     |
| <b>1</b> | <b>Doanh thu</b>                                                                         | <b>400</b> |             | <b>10.518.546.268</b> |
| 1.1      | Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp                                                           | 411        | IV.1        | 10.511.770.000        |
| 1.2      | Doanh thu từ nhà tài trợ nước ngoài                                                      | 412        | IV.2        |                       |
| 1.3      | Doanh thu từ phí được khấu trừ, để lại                                                   | 413        | IV.3        |                       |
| 1.4      | Doanh thu tài chính                                                                      | 414        | IV.4        | 3.352.268             |
| 1.5      | Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ                                                         | 415        | IV.5        |                       |
| 1.6      | Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ                                      | 416        | IV.6        | 3.424.000             |
|          | - Doanh thu do đơn vị trực tiếp thu                                                      | 417        |             | 3.424.000             |
|          | - Doanh thu kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp cung từ NSNN                             | 418        |             |                       |
| 1.7      | Thu nhập khác                                                                            | 419        | IV.7        |                       |
| <b>2</b> | <b>Chi Phí</b>                                                                           | <b>450</b> |             | <b>10.297.037.546</b> |
| 2.1      | Chi phí hoạt động không giao tự chủ                                                      | 451        | IV.8        | 990.033.140           |
| 2.2      | Chi phí hoạt động giao tự chủ                                                            | 452        | IV.9        | 9.306.371.606         |
| 2.3      | Chi phí tài chính                                                                        | 453        | IV.10       | 632.800               |
| 2.4      | Giá vốn hàng bán                                                                         | 454        | IV.11       |                       |
| 2.5      | Chi phí bán hàng                                                                         | 455        | IV.12       |                       |
| 2.6      | Chi phí quản lý của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ                               | 456        | IV.13       |                       |
| 2.7      | Chi phí khác                                                                             | 457        | IV.14       |                       |
| 2.8      | Chi phí tài sản bàn giao                                                                 | 458        | IV.15       |                       |
| <b>3</b> | <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                                | <b>460</b> | IV.16       |                       |
| <b>4</b> | <b>Kết quả hoạt động trong năm</b>                                                       | <b>500</b> |             | <b>221.508.722</b>    |
| <b>5</b> | <b>Điều chỉnh KQHD do chi phí ghi nhận năm nay nhưng doanh thu đã ghi nhận năm trước</b> | <b>510</b> | IV.17       | <b>94.687.140</b>     |



| STT | Nội dung                                          | Mã số | Thuyết minh | Số tiền     |
|-----|---------------------------------------------------|-------|-------------|-------------|
| 6   | Thặng dư/thâm hụt trong năm                       | 520   |             | 316.195.862 |
|     | - Các khoản phân phối vào quỹ thuộc đơn vị        | 521   |             | 14.017.407  |
|     | - Nguồn kinh phí mang sang năm sau                | 522   | IV.19       | 125.497.000 |
|     | -Thặng dư không phân phối/thâm hụt chuyển năm sau | 525   | IV.20       | 176.681.455 |

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



**Nguyễn Thị Thu Hằng**

**T/L CHỦ TỊCH**

**TRƯỞNG BAN**

**BAN KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH**



**Nguyễn Mạnh Quân**